Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8303.00.00

Mã HS	8303.00.00
Mô tả hàng hóa	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:51:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/83030000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12631
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12631
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12631
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	24	24%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11993
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11936
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11936
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11936
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11936
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11936
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11936
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11988
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11988
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11988
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11988
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11988
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E11989
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F11989
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11989
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11989
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11989
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11989
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		24	AK!F11992
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11942
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F11948
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G11948
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H11948
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I11948
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J11948
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K11948
VKFTA	2022	2022	24	VK!E11981
VKFTA	2023	2023	24	VK!F11981
VKFTA	2024	2024	24	VK!G11981
VKFTA	2025	2025	24	VK!H11981
VKFTA	2026	2026	24	VK!I11981
VKFTA	2027	2027	24	VK!J11981
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12026
VCFTA	2023	2023	3	VC!E12026
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12026

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12026
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12026
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12026
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D12011
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E12011
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F12011
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12011
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12011
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12011
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D12011
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E12011
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F12011
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G12011
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H12011
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I12011
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12028
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12028
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12028
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12028
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12028
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12028
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12027
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12027
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12027
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12027
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12027

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12027
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11974
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11974
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11974
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11974
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11974
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11974
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11974
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D12011
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E12011
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F12011
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G12011
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H12011
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I12011
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D12011
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E12011
RCEP B	2024	2024	20	B!F12011
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G12011
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H12011
RCEP B	2027	2027	15	B!I12011
RCEP C	2022	2022	25	C!D12011
RCEP C	2023	2023	25	C!E12011
RCEP C	2024	2024	25	C!F12011
RCEP C	2025	2025	25	C!G12011
RCEP C	2026	2026	25	C!H12011
RCEP C	2027	2027	25	C!I12011

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D12010
RCEP D	2023	2023	25	D!E12010
RCEP D	2024	2024	25	D!F12010
RCEP D	2025	2025	25	D!G12010
RCEP D	2026	2026	25	D!H12010
RCEP D	2027	2027	25	D!I12010
RCEP E	2022	2022	25	E!D12014
RCEP E	2023	2023	25	E!E12014
RCEP E	2024	2024	25	E!F12014
RCEP E	2025	2025	25	E!G12014
RCEP E	2026	2026	25	E!H12014
RCEP E	2027	2027	25	E!I12014
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D12011
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E12011
RCEP F	2024	2024	20	F!F12011
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G12011
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H12011
RCEP F	2027	2027	15	F!I12011
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F11105
VIFTA	2025	2025	20	VI!G11105
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H11105
VIFTA	2027	2027	15	VI!I11105

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8303.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8303.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12631), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.